



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

já

ty

on

ona

ono

my

vy

oni

co

kdo

kde

proč

jak

který

kdy

pak

pokud

opravdu

ale

protože

ne

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

tento

že

všechno

nebo

a

tady

tam

vlevo

vpravo

ted'

odpoledne

dopoledne

noc

ráno

večer

poledne

půlnoc

hodina

minuta

sekunda

den

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

týden

měsíc
čas

rok

včera

dnes

zítra

pondělí

úterý

středa

čtvrtek

pátek

sobota

neděle

žena

muž

láska

přítel

přítelkyně

kamarád

polibek

sex

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

dítě

dívka

chlapec

máma

táta

matka

otec

rodiče

syn

dcera

mladší sestra

mladší bratr

starší sestra

starší bratr

manžel

manželka

každý

vždy

vlastně

znovu

již

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

méně

většina

více

žádný

velmi

venku

uvnitř

daleko

blízko

pod

nad

vedle

přední

zadní

všichni

spolu

jíný

jaro

léto

podzim

zima

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

leden

únor

březen

duben

květen

červen

červenec

srpen

září

říjen

listopad

prosinec

sever

východ

jih

západ

často

okamžitě

najednou

ačkoli

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số

nula

jedna

dva

tři

čtyři

pět

šest

sedm

osm

devět

deset

jedenáct

dvanáct

třináct

čtrnáct

patnáct

šestnáct

sedmnáct

osmnáct

devatenáct

dvacet

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

dvacet jedna

dvacet dva

dvacet šest

třicet

třicet jedna

třicet tři

třicet sedm

čtyřicet

čtyřicet jedna

čtyřicet čtyři

čtyřicet osm

padesát

padesát jedna

padesát pět

padesát devět

šedesát

šedesát jedna

šedesát dva

šedesát šest

sedmdesát

sedmdesát jedna

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

sedmdesát tři

sedmdesát sedm

osmdesát

osmdesát jedna

osmdesát čtyři

osmdesát osm

devadesát

devadesát jedna

devadesát pět

devadesát devět

sto

sto jedna

sto pět

sto deset

sto padesát jedna

dvě stě

dvě stě dva

dvě stě šest

dvě stě dvacet

dvě stě šedesát dva

tři sta

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

tři sta tři

tři sta sedm

tři sta třicet

tři sta sedmdesát tři

čtyři sta

čtyři sta čtyři

čtyři sta osm

čtyři sta čtyřicet

čtyři sta osmdesát čtyři

pět set

pět set pět

pět set devět

pět set padesát

pět set devadesát pět

šest set

šest set jedna

šest set šest

šest set šestnáct

šest set šedesát

sedm set

sedm set dva

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

sedm set sedm

sedm set dvacet sedm

sedm set sedmdesát

osm set

osm set tři

osm set osm

osm set třicet osm

osm set osmdesát

devět set

devět set čtyři

devět set devět

devět set čtyřicet devět

devět set devadesát

tisíc

tisíc jedna

tisíc dvanáct

tisíc dvě stě třicet čtyři

dva tisíce

dva tisíce dva

dva tisíce dvacet tři

dva tisíce tři sta čtyřicet pět

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

tři tisíce

tři tisíce tři

čtyři tisíce

čtyři tisíce čtyřicet pět

pět tisíc

pět tisíc šest set sedmdesát
osm

šest tisíc

sedm tisíc

sedm tisíc osm set
devadesát

osm tisíc

osm tisíc devět set jedna

devět tisíc

devět tisíc devadesát

deset tisíc

deset tisíc jedna

dvacet tisíc dvacet

třicet tisíc tři sta

čtyřicet čtyři tisíc

sto tisíc

pět set tisíc

million

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

šest milionů

deset milionů

sedmdesát milionů

sto milionů

osm set milionů

miliarda

devět miliard

deset miliard

dvacet miliard

sto miliard

tři sta miliard

bilión

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Động từ

vědět

myslet

přijít

dát
stůl

vzít

najít

poslouchat

pracovat

mluvit

dát
dárek

mít rád

pomáhat

milovat

volat

čekat

stát
sloveso

sedět

zavřít

otevřít
dveře

prohrát

vyhrát

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

zemřít

žít

zapnout

vypnout

zabít

zranit

dotýkat se

sledovat

pít

jíst

chodit

potkat

vsadit

políbit

následovat

oženit se/vdát se

odpovědět

zeptat se

táhnout

tlačit

stisknout

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

udeřit

chytit

bojovat

hodit

běžet

číst

psát

opravit

počítat

říznout

prodat

koupit

platit

studovat

snít

spát

hrát

slavit

užívat si

čistit

střílet

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

bránit

zaútočit

ukrást

hořet

zachránit

letět

plivat

kopnout

kousnout

dýchat

cítit

plakat

zpívat

usmát se

smát se

růst

zmenšovat se

hádat se

sdílet

krmit

schovat

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

varovat

plavat

skočit

zvednout

kopat

doručit

hledat

cvičit

cestovat

malovat

otevřít
zámek

zamknout

umýt

modlit se

uvařit

zvracet

křičet

citovat

vytisknout

vypočítat

vydělat

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ

nový

starý
věc

málo

mnoho

nesprávný

správný

špatný

dobrý

šťastný

krátký

dlouhý

malý
generál

velký

krásný

mladý

starý
osoba

bílá

černá

červená

modrá

zelená

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

žlutá

pomalý

rychlý

legrační

nespravedlivý

spravedlivý

obtížný

snadný

bohatý

chudý

silný

slabý

bezpečný

unavený

hrdý

sytý

nemocný

zdravý

rozzlobený

nízký

vysoký
generál

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

sladký

kyselý

měkký

tvrdý

roztomilý

hloupý
intelligence

šílený

zaneprázdněný

vysoký
osoba

malý
osoba

ustaraný

překvapený

vychovaný

zlý

chytrý

studený

horký

oranžová

šedá

hnědá

růžová

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

nudný

těžký

lehký

osamělý

hladový

žíznlivý

smutný

strmý

plochý

úzký

široký

hluboký

mělký

obrovský

špinavý

čistý

plný

prázdný

drahý

levný

sexy

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

đốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

líný

statečný

štědrý

mokrý

suchý

hlasitý

klidný

slunný

deštivý

mlhavý

oblačný

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao

gymnastika

tenis

běh

cyklistika

golf

fotbal

basketbal

plavání

potápění

turistika

maratón

triathlon

stolní tenis

vzpírání

box

badminton

krasobruslení

snowboarding

lyžování

běh na lyžích

lední hokej

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

volejbal

házená

plážový volejbal

ragby

kriket

baseball

Americký fotbal

vodní pólo

skoky do vody

surfování

plachtění

veslování

jóga

tanec

parašutismus

šach

poker

bowling

balet

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật

prase

kráva

kůň

pes

ovce

opice

kočka

medvěd

kuře

kachna

motýl

včela

ryba
zvíře

pavouk

had

tygr

myš
zvíře

králík

lev

osel

slon

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

holub

brouk

komár

moucha

mravenec

velryba

žralok

delfín

hlemýžď

žába

panda

lední medvěd

vlk

koala

klokan

žirafa

liška

hroch

netopýr

havran

labuť

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

racek

sova

tučňák

papoušek

housenka

vážka

oliheň

chobotnice

mořský koník

tuleň

medúza

krab

dinosaur

želva
generál

krokodýl

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia

Evropa

Asie

Amerika

Afrika

Spojené království

Španělsko

Švýcarsko

Itálie

Francie

Německo

Thajsko

Singapur

Rusko

Japonsko

Izrael

Indie

Čína

Spojené státy americké

Mexiko

Kanada

Chile

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

Brazílie

Argentina

Jižní Afrika

Nigérie

Maroko

Libye

Keňa

Alžírsko

Egypt

Nový Zéland

Austrálie

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể

hlava

nos

vlas

ústa

ucho

oko

ruka

chodidlo

srdce

mozek

krk

zadek

rameno

koleno

noha

paže

břicho

ňadro

záda

zub

jazyk

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

ret

prst

prst u nohy

žaludek

plíce

játra

nerv

ledvina

střevo

čelo

brada

tvář

vousy

palec

malíček

prsteník

prostředníček

ukazováček

nehet

pata

páteř

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

sval

kost
tělo

kostra

žebro

obratel

močový měchýř

žíla

tepna

vagina

sperma

penis

varle

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà

dveře

kuchyně

koupelna

obývací pokoj

ložnice

zahrada

garáž

stěna

suterén

toaleta
dům

schody

střecha

okno

nůž

šálek

sklenice

talíř

pohár
nápoj

odpadkový koš

miska

psací stůl

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

postel

zrcadlo

sprcha

gauč

obrázek

hodiny

stůl

židle

soused

výtah

balkón

podkroví

komín

vařečka

hůlka

příbor

lžice

vidlička

naběračka

hrnec

pánev

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

žárovka

knihovna
dům

záclona

matrace

polštář

deka

police

šuplík

skříň

kbelík

koště

váha

koš na prádlo

vana

osuška

mýdlo

toaletní papír

ručník

umyvadlo

žebřík

poštovní schránka

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

plot





hàng rào

Thức ăn

vejce

sýr

mléko

ryba
jídlo

maso

kost
jídlo

olej

chléb

cukr

čokoláda

bonbóny

dort

voda

káva

čaj

pivo

víno

salát

polévka

dezert

snídaně

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

oběd

večeře

pizza

zmrzlina

máslo

jogurt

tuňák

losos

šunka

slanina

klobása

krůtí

kuřecí

hovězí

vepřové

jehněčí

dýně

houba

lanýž

česnek

pórek

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

zázvor

lilek

batáty

mrkev

okurka

chili

pepř

cibule

brambor

květák

zelí

brokolice

hlávkový salát

špenát

bambus
jídlo

kukuřice

celer

hrášek

fazole

hruška

jablko

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

oliva

fík

datle

kokosový ořech

mandle

lískový oříšek

arašíd

banán

mango

kiwi

avokádo

ananas

vodní meloun

hrozen vína

cukrový meloun

malina

borůvka

jahoda

třešeň

švestka

meruňka

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

broskev

citron

grapefruit

pomeranč

rajče

máta

citronová tráva

skořice

vanilka

sůl

černý pepř

kari

tabák

tofu

ocet

nudle

sójové mléko

mouka

rýže

oves

pšenice

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

sója

ořech

med

džem

žvýkačka

lívanec

sušenka

pudink

muffin

kobliha

energetický nápoj

pomerančový džus

jablečný džus

mléčný koktejl

kola

horká čokoláda

koktejl

rum

whisky

vodka

jídelní lístek

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

plody moře

špagety

sushi

popcorn

bramborové chipsy

kuřecí křídla

hranolky

hořčice

majonéza

kečup

sendvič

párek v rohlíku

burger

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học

kniha

knihovna
budova

domácí úkol

zkouška

lekce

věda

dějepis

umění

pero

tužka

první

druhý

třetí

čtvrtý

výzkum

titul

sportovní hřiště

slovník

pololetí

sešit

geometrie

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

politika

filozofie

ekonomika

tělesná výchova

biologie

matematika

zeměpis

literatura

chemie

fyzika

pravítko

guma

nůžky

lepící páska

lepidlo

kuličkové pero

kancelářská sponka

tři procenta

sto procent

nula procent

metr krychlový

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

metr čtvereční

míle

metr

milimetr

centimetr

decimetr

sčítání

odčítání

násobení

dělení

plocha

objem

obdélník

čtverec

trojúhelník

kružnice

litr

mililitr

tuna

kilogram

gram

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

magnet

mikroskop

trychtýř

laboratoř

přednáška

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên

popel

ohně

diamant

měsíc
vesmír

Slunce

hvězda

planeta

pobřeží
moře

jezero

les

poušť

kopec

skála

řeka

údolí

hora

ostrov

oceán

moře

led

sníh

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

bouře

děšť

vítr

strom

tráva

růže

květina

kov

půda

láva

uhlí

písek

jíl

raketa

družice

galaxie

asteroid

kontinent

rovník

Jižní pól

Severní pól

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

potok

deštný prales

jeskyně

vodopád

pobřeží
řeka

ledovec

zemětřesení

kráter

sopka

atmosféra

povodeň

mlha

duha

hrom

blesk

bouřka

teplota

tajfun

hurikán

mrak

větev

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

list

kořen

kmen

semínko

plast

oxid uhličitý

atom

železo

kyslík

zlato

stříbro

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

Giao thông

auto

autobus

vlak

vlakové nádraží

autobusová zastávka

letadlo

loď

nákladní auto

jízdní kolo

motocykl

taxi

semafor

parkoviště

silnice

baterie

motor
auto

airbag

volant

bezpečnostní pás

pneumatika

zadní kufr

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

automat na jízdenky

pokladna
vlakové nádraží

metro

vysokorychlostní vlak

lokomotiva

tramvaj

školní autobus

minibus

letišťe

aerolinka

helikoptera

první třída

ekonomická třída

byznys třída

záchranná vesta

kontejner

ponorka

výletní loď

kontejnerová loď

jachta

trajekt

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

přístav

záchranný člun

radar

pouliční osvětlení

chodník

čerpací stanice

staveniště

přechod pro chodce

dopravní zácpa

dálnice

tank

bagr

traktor

přívěs

motorový skútr

lanovka

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-moóc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố

nemocnice

škola

dům

účet

trh

supermarket

byt

univerzita

farma

kostel

restaurace

bar

posilovna

park

toaleta
budova

mapa

záchranná služba

policie

hasiči

země

předměstí

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

vesnice

záruka

obchodní dům

lékárna

mrakodrap

hrad

ambasáda

synagoga

chrám

továrna

mešita

radnice

pošta

fontána

noční klub

lavice

golfové hřiště

fotbalový stadion

plavecký bazén
budova

tenisový kurt

turistické informace

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

kasino

galerie umění

muzeum

národní park

suvenýr

akvárium

tobogán

horská dráha

vodní park

zoo

hřiště

nouzový východ
budova

požární hlásič

hasicí přístroj

policejní stanice

stát
země

kraj

hlavní město

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện

nehoda

pacient

operace

pilulka

horečka

kašel

pohotovost
nemocnice

jednotka intenzivní péče

čekárna

aspirin

prášek na spaní

datum spotřeby

dávkování

sirup proti kašli

vedlejší účinek

inzulín

prášek

kapsle

vitamín

lék proti bolesti

antibiotika

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

bakterie

virus

infarkt

průjem

cukrovka

mrtvice

astma

rakovina

chřipka

bolest zubů

úžeh

bolest krku

bolení břicha

infekce

alergie

křeč

bolest hlavy

stříkačka

berle

rentgenový snímek

ultrazvukový přístroj

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quy

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

náplast

invalidní vozík

sádra

puls

zranění

pohotovost
generál

otřes mozku

popálenina

zlomenina

antikoncepční pilulka

těhotenský test

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

Nghề nghiệp

doktor

zdravotní sestra

policista

prezident

kapitán

detektiv

pilot

profesor

učitel

právník

sekretářka

asistent

soudce

manažer

kuchař

taxikář

řidič autobusu

modelka

umělec

premiér

lékárník

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

hasič

zubař

podnikatel

politik

programátor

letuška

vědec

učitelka v mateřské škole

architekt

účetní

konzultant

prokurátor

generální ředitel

osobní strážce

bytný

číšník

ochranka

voják

rybář

uklízeč

instalatér

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

elektrikář

zemědělec

recepční

listonoš

pokladní

kadeřník

spisovatel

novinář

fotograf

plavčík

zpěvák

hudebník

herec

reportér

trenér

rozhodčí

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh

peníze

kancelář

stres

pojištění

personál

oddělení

plat

adresa

dopis

telefonní číslo

url

e-mailová adresa

webová stránka

e-mail

podpis

ztráta

zisk

zákazník

částka

kreditní karta

heslo

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

bankomat

daň

zasedací místnost

vizitka

IT

lidské zdroje

právní oddělení

účetnictví

marketing

odbyt

kolega

zaměstnavatel

zaměstnanec

poznámka

prezentace

šanon

razítko

projektor

balíček
pošta

známka

obálka

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

prohlížeč

investice

burza

bankovka

mince

úrok

půjčka

číslo účtu

bankovní účet

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị

telefon

televizor

fotoaparát

rádio

větrák

klimatizace

kávovar

topinkovač

vysavač

fén

konvice

myčka

vaříč

trouba

mikrovlnná trouba

lednička

pračka

dálkové ovládání

sluchátko

myš
notebook

klávesnice

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

pevný disk

USB klíč

skener

tiskárna

obrazovka

notebook

robot

reproduktor

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt